

Bản án số: 370 /2019/HN&GD-ST

Ngày: 29/11/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Phương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Năm

2. Bà Lê Thị Hà

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bình – Cán bộ Toà án nhân dân huyện Hoằng Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện H: Không tham gia.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 312/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N- sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Lê Thị T- sinh năm 1990

Sinh quán: Thôn P, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú cuối cùng: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà: Có mặt anh N, vắng mặt chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/10/2019 và bản tự khai ngày 10/10/2019, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N đã trình bày: Tôi và cô T kết hôn với nhau khi tôi đã qua một đời vợ và cô T đã trải qua một đời chồng, chúng tôi thông cảm với hoàn cảnh của nhau nên đã tìm hiểu một thời ngắn rồi kết hôn, được UBND xã C cấp ĐKKH ngày 02/5/2012. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau,

hai bên gia đình đã nhiều lần giàn xếp nhưng không được. Vào đầu năm 2019 cô T có xin về nhà mẹ đẻ ở HL ngủ chơi một đêm, hôm sau về nhà chồng nhưng lại bế đứa con nhỏ đi luôn cho đến nay cắt hết mọi liên lạc với chồng con nhưng tôi biết cô T vẫn liên lạc với gia đình mẹ đẻ, nên cô T biết hết công việc của tôi. Cô T đã bỏ chồng con đi như vậy cũng không thiết tha với gia đình nên tôi xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, xin Tòa án giải quyết để tôi ly hôn với cô T, bố con sớm ổn định cuộc sống.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 24/3/2013 và cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 27/10/2016. Do cô T đã mang cháu S đi nên tôi xin được nuôi cháu D;

Về tài sản và công nợ: Tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai ngày 01/11/2019 bà Vũ Thị L là mẹ đẻ của chị Lê Thị T đã khai: Chị Lê Thị T là con gái tôi, kết hôn với anh Nở xã C, huyện H vào năm 2012. Sau ngày cưới hai bên chung sống hạnh phúc, đã sinh được hai con trai, rồi tính chuyện mua đất, làm nhà, nhưng mâu thuẫn với bố N nên hai vợ chồng bỏ vào Miền Nam làm ăn. Được khoảng 3,4 năm sau lại ra Bắc, nhưng tôi được biết vợ chồng đã có mâu thuẫn từ khi trong Nam nhưng mâu thuẫn gì thì tôi không rõ. Khi ở ngoài Bắc thì có một lần T có về nhà ngủ với mẹ một hôm sau sáng mai lại về nhà chồng, sau đó Nsang nói vợ con đã ôm con đi rồi, từ đó đến nay cũng không liên lạc cho tôi. Thời điểm đó khoảng trước tết 2019. Nay anh N làm đơn ly hôn, quan điểm của gia đình là đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Theo Biên bản làm việc ngày 14/11/2019 tại UBND xã C, Trưởng công an xã C đã cung cấp thông tin: Chị Lê Thị T là công dân xã C, được đăng ký hộ khẩu số 1082 ngày 02/5/2012 vào hộ ông Nguyễn Văn T(bố đẻ anh Nguyễn Văn N). Từ ngày nhập khẩu đến nay chưa chuyển khẩu hoặc làm thủ tục tạm trú, tạm vắng đi đâu.

Do việc tổng đạt các văn bản tố tụng đối với chị Lê Thị T không thực hiện được nên TAND huyện H đã tiến hành các thủ tục niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã C và nhà văn hóa thôn Đ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân N có đơn khởi kiện xin ly hôn chị Lê Thị T, có yêu cầu được nuôi con chung, là quan hệ pháp luật về Hôn nhân và gia đình, theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con”, thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện.

Chị T đã bỏ đi khỏi địa phương trước khi anh N làm đơn khởi kiện, xác minh thấy anh N đã cung cấp đúng địa chỉ của chị T, là nơi cư trú cuối cùng của chị T, đây là trường hợp được quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của TAND Tối cao, chị T bỏ đi không cung cấp địa chỉ mới cho anh N và gia đình được biết, như vậy là cố tình giấu địa chỉ, Tòa án đưa vụ án ra giải quyết theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do không rõ thời điểm chị T trở về, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người cùng nơi cư trú (gia đình anh N là không đảm bảo nên Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại Trụ sở UBND xã C và Nhà văn hóa thôn Đ cho chị Tg được biết.

Nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân N có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, nên vụ án thuộc trường hợp “ Những vụ án không tiến hành hòa giải được” theo khoản 4 Điều 207 của BLTTDS; Do vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

Về Hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân N và chị Lê Thị Trường kết hôn được cấp giấy chứng nhận ĐKKH như vậy là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng mâu thuẫn chị T ôm con bỏ đi không liên lạc cho anh N được biết. Xét thấy anh N có đơn xin ly hôn, chị T không quay về như vậy hai bên đã thực sự không có ý thức cải thiện hôn nhân của mình, nên xử để anh Nguyễn Xuân N được ly hôn chị Lê Thị T là phù hợp.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 24/3/2013 và cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 27/10/2016. Do chị Trường đã mang cháu S đi nên anh Nam có nguyện vọng nuôi cháu D, xét thấy nguyện vọng của anh N là hoàn toàn chính đáng và phù hợp, nên giao cháu Nguyễn Văn S cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Văn D cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Anh N không yêu cầu nên miễn xét.

Dành quyền dân sự cho chị T về phần công nợ chung và tài sản chung của vợ chồng, khi chị T có yêu cầu thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Xuân N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, yêu cầu của anh N được Tòa án chấp nhận, căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, anh N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH.

Căn cứ vào:

Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- **Về hôn nhân:** Anh Nguyễn Xuân N được ly hôn chị Lê Thị T.

Về con: Công nhận hai cháu Nguyễn Văn Dg, sinh ngày 24/3/2013 và cháu Nguyễn Văn S, sinh ngày 27/10/2016 là con chung của anh Nguyễn Xuân N và chị Lê Thị T. Giao cho chị Tg được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn S, giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn D. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N và chị T có quyền qua lại thăm nom chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở. Nhưng cả hai bên cũng không được lạm dụng quyền thăm nom con để gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con của nhau.

Về tài sản và công nợ chung: Anh N không yêu cầu nên miễn xét.

Dành quyền dân sự cho chị T về phần công nợ chung và tài sản chung của vợ chồng, khi chị T có yêu cầu thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- **Về án phí:** Anh Nguyễn Xuân N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H theo biên lai thu số AA/2018/0005847 ngày 04/10/2019. Anh N đã thi hành xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Chị Lê Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Tòa án nhân dân Tỉnh
- Viện kiểm sát HH
- Thi hành án HH
- UBND xã

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa**

đã ký

- *Lưu hồ sơ*

Lê Thị Phương Thanh